

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA THƯƠNG MẠI

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

| | | | |
|--|--|--------------------------------|------|
| Tên học phần: | Tài chính quốc tế | | |
| Mã học phần: | 231_DFB0050 | Số tin chỉ: | 3 |
| Mã nhóm lớp học phần: | 231_DFB0050_01 | | |
| Hình thức thi: Tự luận | Thời gian làm bài: | 60 | phút |
| <i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i> | <input checked="" type="checkbox"/> Có | <input type="checkbox"/> Không | |

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

| Ký hiệu CLO | Nội dung CLO | Hình thức đánh giá | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) | Câu hỏi thi số | Điểm số tối đa | Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI |
|-------------|---|--------------------|--|----------------|----------------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| CLO1 | Trình bày một cách rõ ràng và đầy đủ những kiến thức cơ bản về chính sách liên quan đến tỷ giá hối đoái và các công cụ điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Vận dụng các lý thuyết hiện đại về tỷ giá để dự báo và phòng ngừa rủi ro tỷ giá. | Tự luận | 40% | 2 | 4/10 | ELO 3 ELO 4 |
| CLO2 | Vận dụng những kiến thức về các yếu tố tác động đến nền kinh tế như tỷ giá hối đoái, thị trường ngoại hối, cán cân thanh toán quốc tế để giải quyết các tình huống thực tế. | Tự luận | 20% | 1 | 2/10 | ELO 3 ELO 4 |
| CLO3 | Phân tích và đánh giá hiệu quả những chiến lược về hệ thống tiền tệ Nhà Nước đưa ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. | Tự luận | 20% | 3 | 2/10 | ELO 3 |
| CLO4 | Vận dụng kỹ năng phân tích và giải quyết các tình huống liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu. Phân tích và đánh giá tác động của các loại hình tín dụng quốc tế và chu chuyển vốn quốc tế. Phân tích có phê phán các hoạt động kinh doanh, đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường tài chính và tác động của chúng. | Tự luận | 20% | 2 | 2/10 | ELO 5 ELO 6 |
| Tổng | | | 100% | | 10 | |

III. Nội dung câu hỏi thi

Mã đề: 020

CÂU 1. (2 Điểm)

a. Giả sử tỷ giá USD/JPY = 142,94 – 143,12. Bạn sẽ cần bao nhiêu JPY để mua 200.000 USD?

b. Một ngân hàng niêm yết tỷ giá hối đoái như sau:

USD/CHF = 0,89 – 0,91

USD/AUD = 1,47 – 1,50

Hãy tính tỷ giá “chào mua” (bid exchange rate) của cặp tỷ giá AUD/CHF.

CÂU 2. (6 Điểm)

Thông tin lãi suất bên dưới được tính theo năm như sau:

| | SINGAPORE | YUAN |
|--------------------------------------|-----------|------|
| Lãi suất huy động (Deposit rate) | 7,1% | 4,1% |
| Lãi suất cho vay (Borrowing rate) | 8,4% | 6,6% |

Giả sử công ty Omicron kỳ vọng nhận ¥138.000 trong vòng 1 năm tới. Tỷ giá giao ngay hiện tại của Yuan là S\$0,25.

Công ty Omicron xác định xác suất tỷ giá giao ngay sau 1 năm như sau:

| TỶ GIÁ GIAO NGAY SAU 1 NĂM | XÁC SUẤT |
|----------------------------|----------|
| S\$0,25 | 18% |
| S\$0,28 | 55% |
| S\$0,31 | 27% |

Giả sử quyền chọn bán (one-year put options) 1 năm đối với Yuan có giá thực hiện (exercise price) là S\$0,28 và phí cho mỗi quyền chọn là S\$0,031. Quyền chọn mua 1 năm (One-year call options) đối với Yuan có giá thực hiện là S\$0,25 và phí quyền chọn cho mỗi đơn vị tiền tệ là S\$0,018.

- Dựa vào thông tin bên trên, hãy xác định tỷ giá kỳ hạn mua và bán (bid – ask) 1 năm.
- Phòng ngừa bằng kỳ hạn (forward) hay phòng ngừa bằng quyền chọn (options) sẽ tốt hơn đối với công ty Omicron? Giải thích chi tiết.
- Công ty Omicron nên hay không nên thực thi chiến lược phòng ngừa tỷ giá hối đoái? Giải thích chi tiết.

CÂU 3. (2 Điểm)

| Thời điểm bàn giao hợp đồng | 31/12/2023 | |
|------------------------------------|------------|------------------|
| Tỷ giá hối đoái | 2,5 | HKD/MXN |
| Quy mô hợp đồng | 30.000 | HKD |
| Ký quỹ ban đầu (Initial margin) | 3,5% | Giá trị hợp đồng |
| Ký quỹ duy trì | 2.300 | MXN |

| | | |
|------------------------------------|-------------------|--|
| Thời điểm bàn giao hợp đồng | 31/12/2023 | |
| (Maintenance margin) | | |

Điền các giá trị còn thiếu trong bảng sau:

| Ngày | Tỷ giá | Giá trị hợp đồng | Lãi/Lỗ | Số dư cuối ngày | Ký quỹ | Gửi vào/Rút ra |
|-------------|--------|------------------|--------|-----------------|--------|----------------|
| Ký hợp đồng | 2,500 | | | | | |
| 12/12/2023 | 2,415 | | | | | |
| 14/12/2023 | 2,365 | | | | | |
| 16/12/2023 | 2,515 | | | | | |
| 18/12/2023 | 2,385 | | | | | |
| 21/12/2023 | 2,575 | | | | | |
| 23/12/2023 | 2,345 | | | | | |
| 27/12/2023 | 2,465 | | | | | |

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

| Phần câu hỏi | Nội dung đáp án | Thang điểm | Ghi chú | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--|--|----------------------------------|----------|---------|----------|----|----------|-----------|-----|---------|----------|--------------|----------|-----------|-----|---------|----------|-------|----------|-----------|-----|
| I. Tự luận | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Câu 1 | | 2.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung a. | 1 USD = 142,94 – 143,12 JPY Bạn sẽ bán JPY để mua USD. Vì vậy, bạn sẽ phải chịu tỷ giá “chào bán” (ask rate). Ask rate: 1 USD = 143,12 JPY | 0.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lượng JPY bạn cần để mua 200.000 USD $200.000 \times 143,12 = 2.862.400$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung b. | Đầu tiên, xác định tỷ giá AUD/USD dựa trên USD/AUD $AUD/USD = 1/1,5 - 1/1,47$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiếp theo, tính tỷ giá “chào mua” (bid rate) của AUD/CHF $AUD/CHF = AUD/USD \times USD/CHF = 1/1,5 \times 0,89 = 0,5933$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Câu 2 | | 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung a. | Tỷ giá bid kỳ hạn 1 năm: 1¥ = S\$0,25 (Bid) | 0.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tỷ giá ask kỳ hạn 1 năm: 1¥ = S\$0,26 (Ask) | 0.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung b. | <i>Phòng ngừa bằng kỳ hạn</i> Bán ¥138.000 x S\$0,25 = S\$34.500 | 1.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Phòng ngừa bằng quyền chọn bán (Giá thực hiện: S\$0,28; Phí: S\$0,031)</i> | 1.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tỷ giá giao ngay</th> <th>Phí quyền chọn cho mỗi đơn vị</th> <th>Quyết định thực hiện</th> <th>Số tiền nhận được (bao gồm phí) cho mỗi đơn vị</th> <th>Tổng tiền nhận được cho ¥138.000</th> <th>Xác suất</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>S\$0,25</td> <td>S\$0,031</td> <td>Có</td> <td>S\$0,249</td> <td>S\$34.362</td> <td>18%</td> </tr> <tr> <td>S\$0,28</td> <td>S\$0,031</td> <td>Có/ Không</td> <td>S\$0,249</td> <td>S\$34.362</td> <td>55%</td> </tr> <tr> <td>S\$0,31</td> <td>S\$0,031</td> <td>Không</td> <td>S\$0,279</td> <td>S\$38.502</td> <td>27%</td> </tr> </tbody> </table> | | Tỷ giá giao ngay | Phí quyền chọn cho mỗi đơn vị | Quyết định thực hiện | Số tiền nhận được (bao gồm phí) cho mỗi đơn vị | Tổng tiền nhận được cho ¥138.000 | Xác suất | S\$0,25 | S\$0,031 | Có | S\$0,249 | S\$34.362 | 18% | S\$0,28 | S\$0,031 | Có/ Không | S\$0,249 | S\$34.362 | 55% | S\$0,31 | S\$0,031 | Không | S\$0,279 | S\$38.502 | 27% |
| | Tỷ giá giao ngay | | Phí quyền chọn cho mỗi đơn vị | Quyết định thực hiện | Số tiền nhận được (bao gồm phí) cho mỗi đơn vị | Tổng tiền nhận được cho ¥138.000 | Xác suất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | S\$0,25 | | S\$0,031 | Có | S\$0,249 | S\$34.362 | 18% | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| S\$0,28 | S\$0,031 | Có/ Không | S\$0,249 | S\$34.362 | 55% | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| S\$0,31 | S\$0,031 | Không | S\$0,279 | S\$38.502 | 27% | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kết luận: phòng ngừa bằng kỳ hạn có xác suất 73% đem lại kết quả tốt hơn cho công ty so với phòng ngừa bằng quyền chọn bán. Như vậy, phòng ngừa bằng kỳ hạn là phòng ngừa tối ưu nhất đối với công ty. | 0.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Chiến lược không phòng ngừa</i> | <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tỷ giá giao ngay</th> <th>Tổng tiền nhận được từ ¥138,000</th> <th>Xác suất</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>S\$0,25</td> <td>S\$34.500</td> <td>18%</td> </tr> </tbody> </table> | Tỷ giá giao ngay | Tổng tiền nhận được từ ¥138,000 | Xác suất | S\$0,25 | S\$34.500 | 18% | 1.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ giá giao ngay | | Tổng tiền nhận được từ ¥138,000 | Xác suất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| S\$0,25 | S\$34.500 | 18% | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--------------|--|--------------------------|-------------------------|---------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| | | S\$0,28 | S\$38.640 | 55% | | | | |
| | | S\$0,31 | S\$42.780 | 27% | | | | |
| | Kết luận: chiến lược không phòng ngừa có xác suất 82% đem lại kết quả tốt hơn cho công ty so với chiến lược phòng ngừa bằng kỳ hạn (forward). Như vậy, công ty không nên thực hiện chiến lược phòng ngừa tỷ giá trong trường hợp này. | | | | | | 0.5 | |
| Câu 3 | | | | | | | 2.0 | |
| | Số tiền ký quỹ ban đầu = $30.000 \times 2,5 \times 3,5\% = 2.625$ | | | | | | 0.5 | |
| | Ngày | Tỷ giá thanh toán | Giá trị hợp đồng | Lãi/Lỗ | Số dư cuối ngày | Ký quỹ duy trì | Gửi vào/Rút ra | 1.5 |
| | Sign contract | 2,500 | 75.000 | | | | | |
| | 12/12/2023 | 2,415 | 72.450 | -2.550 | 75 | < 2.300 | 2.550 | |
| | 14/12/2023 | 2,365 | 70.950 | -1.500 | 1.125 | < 2.300 | 1.500 | |
| | 16/12/2023 | 2,515 | 75.450 | 4.500 | 7.125 | > 2.300 | | |
| | 18/12/2023 | 2,385 | 71.550 | -3.900 | 3.225 | > 2.300 | | |
| | 21/12/2023 | 2,575 | 77.250 | 5.700 | 8.925 | > 2.300 | | |
| | 23/12/2023 | 2,345 | 70.350 | -6.900 | 2.025 | < 2.300 | 40 | |
| | 27/12/2023 | 2,465 | 73.950 | 3.600 | 5.665 | > 2.300 | | |
| | Điểm tổng | | | | | | 10.0 | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2023

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề




TS. Hoàng Chí Cương

TS. Nguyễn Công Thành